

Vấn nạn nghĩa là gì nhỉ?

Trần Ngọc Giang

Vào thời “cán ngố” mới vào Nam, dân miền Nam thường nghe từ “khẩn trương” với nghĩa là lạ; mấy năm gần đây, chúng ta lại thường nghe hay đọc cụm từ “VẤN NẠN” do dân có học trong giới truyền thông dùng với một nghĩa sai lệch, chẳng hạn như: “VẤN NẠN XÃ HỘI”,... “Cán ngố” dùng từ sai, thì không ảnh hưởng cho lắm, nhưng với những người có học lại là thầy giáo, làm việc trong trong giới truyền thông đại chúng có uy tín thì ảnh hưởng xấu lâu dài cho thế hệ tương lai – “*Làm thầy thuốc mà sai làm thì chỉ giết một người; làm chính trị mà sai làm thì tàn hại cả đất nước; làm văn hoá mà sai làm thì gây tai họa cho muôn đời.*”

Vì vậy tôi phải lên tiếng về việc dùng từ sai lệch này trên báo chí. Mong rằng với bài viết này, cụm từ “VẤN NẠN” với nghĩa sai lệch sẽ không còn nghe đọc trên các đài phát thanh – nhất là đài phát thanh có uy tín như đài phát thanh SBS Úc Châu, v.v... – hay xuất hiện trên báo chí Việt Nam nữa.

Duyệt qua các từ điển tương đối đáng tin cậy, tất cả đều ghi từ “vấn nạn” với nghĩa “**hỏi vặn**” – động từ, chứ không phải danh từ như trường hợp “vấn nạn xã hội”, “vấn nạn Tây Nguyên”, “vấn nạn xì ke ma tuý”, “vấn nạn cờ bạc”, “vấn nạn giáo dục”, “vấn nạn tham nhũng”, v.v... Sau đây tôi xin trích dẫn những gì ghi chép trong vài quyển từ điển về từ này.

VẤN-NẠN *đt* **hỏi mắt, hỏi vặn**: *Sứ ta qua Tàu thường bị các vua Tàu vấn nạn.* [1]

VẤN-NẠN *đgt* hỏi vặn: *Vấn nạn điều nghi ngờ.* [2]

问难 wènnàn **vấn hỏi tranh luận 质疑**~ nêu thắc mắc tranh luận [3]

- “*VẤN NẠN*”: **Hỏi vặn, hỏi khó**. Hỏi thật khó để người ta không trả lời được. Việc khó đưa ra mà hỏi để được giải đáp – Chữ “nạn” là điều rui ro, gặp sự khó khăn. Đem điều khó ra mà hỏi. [4]

Vấn-nạn [问]難] **hỏi vặn**: vấn nạn cái nghĩa ngờ. [5]

问难 wènnàn (vấn nạn) [**query and argue again and again; test with difficult questions**]

反复问难 (phản phúc vấn nạn) 质疑问难 (chất nghi vấn nạn) [6]

问难 [wènnàn] (vấn nạn) (of academic research) question and argue repeatedly. [7]

问]難 (VẤN NẠN) ... To ask about matters about which one is in doubt; ... To get abstruse points cleared up; ... To heckle [11]

Thiên kiến: người ta diễn dịch sai lệch từ “problem” là “vấn nạn”, vì vốn hiểu biết từ Hán Việt lơ mơ – hạn hẹp, lại không chịu khó tra cứu từ điển; họ cứ lập lại như con két vì nghe

thấy hay hay. Người bình dân khi gặp trường hợp như vậy thường hỏi móc đưng sự: “Sao anh/chị hay xô Nho quá vậy?” – hoặc phê phán nặng hơn: “Dốt hay nói chữ!”

Đúng ra từ “problem” là danh từ hay hình dung từ – còn gọi là tính từ, có nhiều nghĩa tùy theo trường hợp: hoặc là **vấn đề**, **vấn đề gai góc**, **vấn đề khó giải quyết**, **nan đề**, hoặc là **điều khó khăn**, hay **vấn đề trọng yếu/chủ yếu/nghiêm trọng**, hay **sự việc khó giải quyết/xử lý**, **sự việc cần/phải giải quyết** hoặc **vấn đề được nêu ra thảo luận**, **sự vật/điều khiến người ta khổ não/buồn phiền** hoặc **khó xử**, ... Xin đề nghị: nên dùng “VẤN ĐỀ XÃ HỘI” hay “NAN ĐỀ XÃ HỘI” thay vì “vấn nạn xã hội”, “VẤN ĐỀ TÂY NGUYÊN” hay “NAN ĐỀ TÂY NGUYÊN” thay vì “vấn nạn Tây Nguyên”, ...

Sau đây, tôi xin trích ra những gì được in trong ba quyển Anh Hán từ điển về từ **problem** – vì hiện tại chưa tìm ra từ điển Anh Việt nào giảng giải từ “problem” rõ ràng như vậy:

problem noun adjective

noun 1 a thing that is difficult to deal with or understand 棘手的问题 (cực thủ đích vấn đề – cực thủ: việc khó làm **khó giải quyết**); **难题 (nan đề)**; 困难 (khốn nan – **khó khăn**) *big/major/serious problems* 重要/主要/严重问题 (trọng yếu/chủ yếu/nghiêm trọng vấn đề). *Health/ family, etc. problems* 健康/家庭等问题 (kiện khang/gia đình/đẳng vấn đề). *financial/practical/technical problems* 财政/实际/技术困难 (tài chính/thực tế/kỹ thuật khốn nan)... *The problem of drug abuse* 滥用毒品的问题 (lạm dụng độc phẩm đích vấn đề) ... *Unemployment is a very real problem for graduates now.* 现在, 失业对毕业生是个实质问题 (Hiện tại, thất nghiệp đối tốt nghiệp sinh thị cá thực chất vấn đề)...^[8]

problem I n 1 (需解决或供讨论的) 问题 (nhu giải quyết hoặc cung thảo luận đích vấn đề); 疑难问题 (nghi nan vấn đề) **2** 令人苦恼(或困惑)的事物 (lệnh nhân khổ não hoặc khốn hoặc đích sự vật); 难以解决的事情 (nan dĩ giải quyết đích sự tình); 棘手的事情 (cực thủ đích sự tình)... **II adj 1** 成为问题的 (thành vi vấn đề); 很难对付或管教, 训练等 (ngận nan đối phó hoặc quản giáo, huấn luyện)...^[9]

problem I n 1 (须解决或供讨论的) 问题; 疑难问题: (tu giải quyết hoặc cung thảo luận đích vấn đề; nghi nan vấn đề) the employment problem 失业问题 (thất nghiệp vấn đề)/ the problem of ventilation 通风问题 (thông phong vấn đề) ... **2** 令人困惑的事物 (lệnh nhân khốn hoặc đích sự vật); 难以处理的事情 (nan dĩ xử lý đích sự tình): On this problem, you must be single-minded. 处理这个问题, 你必须一心一意。 (Xử lý giá cá vấn đề, nễ tất tu nhất tâm nhất ý)...^[10]

Ghi chú:

[1] **VIỆT NAM TỰ ĐIỂN**, Lê Văn Đức cùng một nhóm văn hữu soạn, Lê Ngọc Trụ hiệu chính, NHÀ XUẤT BẢN KHAI TRÍ, trang 1757, cột trái

[2] **ĐẠI TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT**, Nguyễn Như Ý – BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, TRUNG TÂM NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM – chủ biên, NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VĂN HOÁ, ấn bản 1998, trang 1802, cột trái

[3] **HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN**, Phan Văn Các – BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, TRUNG TÂM NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ VIỆT NAM – chủ biên, NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VĂN HOÁ, ấn bản 1998, trang 1478, cột phải

[4] **TIẾNG NÓI NÔM NA**, Lê Gia, SƯU TẦM DÂN GIAN, NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH, 1999, trang 1329, cột trái

[5] **Việt Nam Tự Điển – on line**, Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 628, cột phải

http://www.vietnamtudien.org/vntd-ktttd/TDKTTD_VAY.pdf

[6] **在线新华词典** (Tạp-tuyển –on line – Tân Hoa Từ Điển)

<http://zd.hwxnet.com/cizhu/47319.html>

[7] **CHINESE-ENGLISH DICTIONARY**, vol. II, 汉英大辞典, 吴光华主编, 上海家同大学出版社, ấn bản 1993, trang 2677, cột trái

[8] **Oxford Advanced Learner's English-Chinese Dictionary** (7th edition) 牛津高階英漢雙解詞典(第七版), trang 1578, cột trái

[9] **NEW AGE ENGLISH-CHINESE DICTIONARY**, THE COMMERCIAL PRESS, 2004 edition 新时代汉英大词典 张柏然主编, 商务印书馆, trang 1818, cột trái

[10] **THE ENGLISH-CHINESE DICTIONARY** (unabridged), editor-in-Chief Lu Gusun 英汉大词典, 主编/陆谷孙 山海译文出版社, ấn bản 1993, trang 1448, cột 3

[11] Ý kiến ông Nguyễn Ngọc Phách:

“... giải-thích cụm từ ‘VẤN NẠN’ như Ông là đúng quá rồi. Không còn gì mà phải thắc mắc chi nữa. Nhưng nếu người nghe chưa chịu thì tôi xin đề-nghị nói thêm mấy điểm như sau:

1. Cụm từ VẤN NẠN ta thường chỉ dùng làm động-từ (*verb*) chứ không phải là tính-từ (*adjective*) hay danh-từ (*noun*) nên khi tìm hiểu thêm, ta cũng phải hiểu nó là động-từ chứ không phải là một từ loại (*part of speech*) nào khác. Do đó, tôi xin trích mấy cách dịch trong sách **Mathews' Chinese - English Dictionary** 麥修氏漢英詞典 (**Mạch-tu-thị Hán - Anh Từ-điển**, trang 1061, cột 1):

- * To ask about matters about which one is in doubt
- * To get abstruse points cleared up, và
- * To heckle.

Xin lưu ý: Ba câu dịch tiếng Anh đều bắt đầu bằng chữ TO, tức là tác-giả đã xem mấy chữ hay cụm từ (*phrase*) này là động-từ.

Nói cách khác, **VẤN NẠN chỉ nghĩa là “hỏi vặn, hỏi khó” chứ không thể là “vấn-đề khó giải-quyết” được.**

* * *

Lẽ dĩ nhiên, chuyện chữ nghĩa thì còn phức-tạp hơn tỷ-dụ trên gấp bội. Chẳng hạn, gặp ai vừa gặp chuyện gì không may thì ta phải **VẤN AN** họ chứ không **VẤN NẠN** họ được; trong hôn-nhân, mọi việc thường bắt đầu bằng chuyện **VẤN DANH** chứ không ai lại đi **TÂM DANH** cô dâu...”